

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ  
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Kết thúc ngày 31/12/2011**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Khái quát	1-2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3-4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 23

## **THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4000100139 ngày 30/5/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007.

**Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** 54.860.460.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/6/2011:** 54.860.460.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 26,56%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3665022
- Fax: (84) 0510.3665024
- Email: minco@dng.vnn.vn
- Website: <http://www.minco.com.vn>

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2011 là 240 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 21 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### ***Hội đồng quản trị***

- |                         |              |                          |
|-------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Quốc Khánh | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Nguyễn Xuân Lư    | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Nguyễn Thanh Hải  | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Nguyễn Dũng       | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Bà Phan Thị Túy Vân   | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Đoàn Ngọc Cương   | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Phạm Văn Sa       | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |

### ***Ban Kiểm soát***

- |                       |            |                          |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trương Văn Năm  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Phạm Xuân Tuyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Bà Phan Thùy Dương  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                      |                   |                          |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Lư | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Phạm Văn Lâm   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Nguyễn Dũng    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Lê Quang Lực   | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,  
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>38.807.623.120</b>	<b>30.756.915.939</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.744.803.068</b>	<b>3.466.285.484</b>
1. Tiền	111	5	2.744.803.068	3.466.285.484
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>22.269.097.338</b>	<b>14.323.360.169</b>
1. Phải thu khách hàng	131		17.322.964.845	11.207.440.898
2. Trả trước người bán	132		2.813.577.631	1.344.377.476
5. Các khoản phải thu khác	135	6	2.665.643.022	2.144.703.507
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	7	(533.088.160)	(373.161.712)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.855.812.986</b>	<b>8.231.909.283</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	9.855.812.986	8.231.909.283
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.937.909.728</b>	<b>4.735.361.003</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265.619.153	203.712.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			241.325.801
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	3.672.290.575	4.290.322.439
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>90.083.703.228</b>	<b>69.386.080.563</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.889.678.581</b>	<b>65.509.280.024</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	54.499.186.813	39.246.520.339
- Nguyên giá	222		89.514.090.951	70.746.163.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.014.904.138)	(31.499.643.123)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	3.266.721.708	
- Nguyên giá	225		4.003.201.773	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(736.480.065)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.354.712.999	3.382.856.827
- Nguyên giá	228		3.770.683.250	3.770.683.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(415.970.251)	(387.826.423)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	9.769.057.061	22.879.902.858
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.911.414.435</b>	<b>513.914.435</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	17.761.100.000	2.363.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.849.685.565)	(1.849.685.565)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.282.610.212</b>	<b>3.362.886.104</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.062.817.380	2.394.289.688
3. Tài sản dài hạn khác	268	16	1.219.792.832	968.596.416
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>128.891.326.348</b>	<b>100.142.996.502</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>40.307.158.743</b>	<b>42.969.339.860</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.527.871.720</b>	<b>36.334.972.324</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	12.863.101.141	20.016.265.535
2. Phải trả người bán	312		8.533.693.225	8.758.457.920
3. Người mua trả tiền trước	313		2.904.284.000	39.188.717
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	3.320.288.997	5.276.482.191
5. Phải trả công nhân viên	315			1.550.290.460
6. Chi phí phải trả	316	19	1.996.394.314	214.196.548
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	910.110.043	372.049.562
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			108.041.391
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.779.287.023</b>	<b>6.634.367.536</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	21	185.990.000	185.990.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	9.445.041.326	6.407.262.694
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		148.255.697	41.114.842
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>88.584.167.605</b>	<b>57.173.656.642</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>88.584.167.605</b>	<b>57.173.656.642</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	54.860.460.000	24.986.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	26.179.657.254	13.520.791.800
4. Cổ phiếu quỹ	414	23	(413.094.230)	(1.250.700)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(607.308.363)	(184.999.247)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	3.964.308.759	3.964.308.759
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	859.717.030	859.717.030
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	23	401.117.136	401.117.136
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	2.120.147.519	12.408.289.364
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		1.219.162.500	1.219.162.500
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>128.891.326.348</b>	<b>100.142.996.502</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Ngoại tệ bằng USD		22.792,17	162.612,75
Ngoại tệ bằng EUR		100,10	100,01
Ngoại tệ bằng LAK		70.000,00	70.000,00

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Lê Quang Lục

Nguyễn Xuân Lưu

Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Kết thúc ngày 31/12/2011

**Mẫu số B 02 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,  
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV	Quý IV	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
			năm 2011	năm 2010	năm đến cuối	năm đến cuối
			VND	VND	Quý IV/2011	Quý IV/2010
					VND	VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>24</b>	<b>26.271.257.268</b>	<b>19.566.595.039</b>	<b>99.726.535.034</b>	<b>94.659.695.768</b>
2. Các khoản giảm trừ	3	24	2.336.731.620	2.139.233.665	10.209.288.843	8.751.185.994
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	24	23.934.525.648	17.427.361.374	89.517.246.191	85.908.509.774
4. Giá vốn hàng bán	11	25	22.921.429.486	9.189.829.355	61.698.746.074	45.783.046.328
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.013.096.162</b>	<b>8.237.532.019</b>	<b>27.818.500.117</b>	<b>40.125.463.446</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	264.215.944	705.989.371	2.518.599.170	1.810.690.394
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	27	1.506.516.414	857.503.910	4.749.342.940	2.867.555.783
Trong đó: Chi phí lãi vay		23		824.424.383	2.822.922.568	2.779.396.522
8. Chi phí bán hàng	24		6.015.248.237	4.626.508.335	23.451.139.406	22.951.574.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.613.058.574	1.788.822.445	8.592.697.600	7.022.767.405
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(8.857.511.119)</b>	<b>1.670.686.700</b>	<b>(6.456.080.659)</b>	<b>9.094.255.950</b>
11. Thu nhập khác	31	28	10.053.435.530	2.351.711.097	11.167.066.639	3.834.534.809
12. Chi phí khác	32	29	2.900.206.801	309.359.632	3.990.052.084	1.395.187.094
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>7.153.228.729</b>	<b>2.042.351.465</b>	<b>7.177.014.555</b>	<b>2.439.347.715</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>(1.704.282.390)</b>	<b>3.713.038.165</b>	<b>720.933.895</b>	<b>11.533.603.665</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30		1.176.355.260	272.034.741	3.511.260.952
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>30</b>	<b>(1.704.282.390)</b>	<b>2.536.682.905</b>	<b>448.899.154</b>	<b>8.022.342.713</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(312)	1.243	93	3.211

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Lê Thế Thắng**

Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2012

**Lê Quang Lục**

**Nguyễn Xuân Lưu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung  
theo các văn bản liên quan

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	107.581.455.056	96.345.751.400
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(72.634.274.499)	(68.103.499.670)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.661.395.244)	(10.151.265.838)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(4.159.986.802)	(2.727.314.671)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.190.910.668)	(1.599.754.197)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.492.511.990	4.058.105.332
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.429.712.221)	(14.487.372.172)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.997.687.612</b>	<b>3.334.650.184</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(16.878.970.808)	(12.735.914.394)
2 Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	163.636.363	687.500.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.397.500.000)	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	883.936.656	43.741.937
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(31.228.897.789)</b>	<b>(12.004.672.457)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	38.286.515.454	
2 Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(411.843.530)	
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	39.681.587.157	38.260.593.532
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46.834.751.551)	(34.474.547.479)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.726.292.968)	
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.490.751.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>22.504.463.562</b>	<b>3.786.046.053</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(726.746.615)</b>	<b>(4.883.976.220)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.466.285.484</b>	<b>8.253.121.586</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ		5.264.199	97.140.118
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.744.803.068</b>	<b>3.466.285.484</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Lê Quang Lực

Nguyễn Xuân Lưu



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4000100139 ngày 30/5/2011 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 20	4 – 12
Phương tiện vận tải	9 – 10	9 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8	3 – 8

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

#### **Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác mỏ	20

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.11 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- **Thuế Giá trị gia tăng:**

- Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng);
- Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch, bột Silica và Vải sợi thủy tinh.

- **Thuế xuất khẩu:** Áp dụng mức thuế suất là 17% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.

- **Thuế tài nguyên:**

- Hoạt động khai thác cát: Thuế suất 11% - Giá tính thuế: 250.000 đồng/m<sup>3</sup>
- Hoạt động khai thác đất san lấp : Thuế suất 04% - Giá tính thuế: 20.000 đồng/m<sup>3</sup>
- Hoạt động khai thác tràng thạch: Thuế suất 15% - Giá tính thuế: 210.000 đồng/m<sup>3</sup>
- Khai thác nước ngầm: Thuế suất 06% - Giá tính thuế: 4.000 đồng/m<sup>3</sup>

Giá tính thuế Tài nguyên áp dụng theo Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:** Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.748.036.574	99.809.893
Tiền gửi ngân hàng	996.766.494	3.366.475.591
<b>Cộng</b>	<b>2.744.803.068</b>	<b>3.466.285.484</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TNCN	15.047.511	11.591.935
Phải thu tiền vượt định mức nhiên liệu	12.584.580	44.511.565
Bảo hiểm XH, YT, TN	52.260.303	666.068.304
Phải thu người lao động	758.702.915	
Thu nhập từ khoán thăm dò khai thác KS tại Lào	283.501.200	1.279.184.240
Chi phí phát hành cổ phiếu năm 2011 (chờ quyết toán)		119.451.699
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	650.811.374	
Thuế GTGT thuê tài chính được khấu trừ trả trước	241.983.367	
Thu hồi theo Hợp đồng 02/HĐ-HTKD	600.575.010	
Phải thu khác	50.176.762	23.895.764
<b>Cộng</b>	<b>2.665.643.022</b>	<b>2.144.703.507</b>

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm	(533.088.160)	(373.161.712)
<b>Cộng</b>	<b>(533.088.160)</b>	<b>(373.161.712)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	978.671.082	863.842.305
Công cụ, dụng cụ	673.433.161	732.792.882
Chi phí SXKD dở dang	853.415.318	
Thành phẩm	7.211.536.928	6.443.848.191
Hàng hóa	138.756.497	191.425.905
<b>Cộng</b>	<b>9.855.812.986</b>	<b>8.231.909.283</b>

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	3.668.558.475	4.290.322.439
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.732.100	
<b>Cộng</b>	<b>3.672.290.575</b>	<b>4.290.322.439</b>

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	33.956.477.425	29.812.706.427	5.272.863.160	1.704.116.450	70.746.163.462
Tăng trong kỳ	4.515.692.169	12.510.056.729	2.530.567.539	0	19.556.316.437
Th lý, nhượng bán			788.388.948		788.388.948
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>38.472.169.594</b>	<b>42.322.763.156</b>	<b>7.015.041.751</b>	<b>1.704.116.450</b>	<b>89.514.090.951</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	9.100.114.476	19.118.277.425	2.471.078.620	810.172.602	31.499.643.123
Tăng trong kỳ	1.660.313.519	2.004.033.439	495.334.256	143.968.749	4.303.649.963
Th lý, nhượng bán			788.388.948		788.388.948
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.760.427.995</b>	<b>21.122.310.864</b>	<b>2.178.023.928</b>	<b>954.141.351</b>	<b>35.014.904.138</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	24.856.362.949	10.694.429.002	2.801.784.540	893.943.848	39.246.520.339
Số cuối kỳ	27.711.741.599	21.200.452.292	4.837.017.823	749.975.099	54.499.186.813

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ		
Tăng trong kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.003.201.773</b>	<b>4.003.201.773</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ		
Tăng trong kỳ	736.480.065	736.480.065
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>736.480.065</b>	<b>736.480.065</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ		
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.266.721.708</b>	<b>3.266.721.708</b>

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	3.118.255.276	652.427.974	3.770.683.250
Mua trong kỳ			
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.118.255.276</b>	<b>652.427.974</b>	<b>3.770.683.250</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ		387.826.423	387.826.423
Tăng trong kỳ		28.143.828	28.143.828
Giảm trong kỳ			
<b>Số cuối kỳ</b>		<b>415.970.251</b>	<b>415.970.251</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	<b>3.118.255.276</b>	<b>264.601.551</b>	<b>3.382.856.827</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.118.255.276</b>	<b>236.457.723</b>	<b>3.354.712.999</b>

(\*) Đây là Quyền sử dụng đất lâu dài tại 539 Nguyễn Hữu Thọ, TP Đà Nẵng. Công ty đã sử dụng lô đất này để xây dựng trụ sở văn phòng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mặt Bằng Đại Nghĩa	1.203.149.419	1.122.589.419
Dự án sợi vải thủy tinh		14.092.838.797
Dự án thăm dò vàng tại Lào	8.517.031.265	7.570.427.237
Dự án Sodium Silicate	25.533.105	15.933.105
Nhà tuyển rửa + nhà để xe NM Vải sợi thủy tinh		71.974.300
Công trình khác	23.343.272	6.140.000
<b>Cộng</b>	<b><u>9.769.057.061</u></b>	<b><u>22.879.902.858</u></b>

### **14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Liên Doanh Công trình Miền Trung	795.000.000	795.000.000
Công ty Liên Doanh Vàng Bông Miêu	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn	15.397.500.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>17.761.100.000</u></b>	<b><u>2.363.600.000</u></b>

### **15. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí đóng góp XD Cơ sở hạ tầng và ủng hộ địa phương		1.161.110.940
Chi phí bóc phủ mỏ Đại Lộc	544.847.261	633.851.983
Chi phí sửa chữa đường Bình Phục - Bình Giang	112.750.638	225.501.277
Thiết bị phục vụ tại văn phòng Công ty	77.639.605	37.380.656
Chi phí khác (sửa chữa, gia công)	642.395.656	336.444.832
Chi phí thăm dò mỏ Kaleum	463.977.150	
Đại tu động cơ máy phát điện PerKins	221.207.070	
<b>Cộng</b>	<b><u>2.062.817.380</u></b>	<b><u>2.394.289.688</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Ký quỹ phục hồi môi trường	997.192.832	968.596.416
Ký quỹ thuê tài chính	222.600.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.219.792.832</b>	<b>968.596.416</b>

### 17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>12.863.101.141</b>	<b>15.980.592.735</b>
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	12.863.101.141	15.980.592.735
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>0</b>	<b>4.035.672.800</b>
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam		800.000.000
- Ngân hàng Đông Á - CN Quảng Nam		3.235.672.800
<b>Cộng</b>	<b>12.863.101.141</b>	<b>20.016.265.535</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế xuất khẩu	1.628.731.453	1.296.176.636
Thuế GTGT	105.836.852	
Thuế TNDN	1.375.965.505	3.294.841.432
Thuế tài nguyên	14.779.050	443.144.362
Thuế thu nhập cá nhân	3.379.402	11.263.270
Tiền thuê đất	142.475.637	
Các loại thuế khác	26.147.562	1.247
Các khoản phí, lệ phí	22.973.536	231.055.244
<b>Cộng</b>	<b>3.320.288.997</b>	<b>5.276.482.191</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đóng góp xây dựng CSHT huyện Đại Lộc		72.576.950
Cải tạo, phục hồi môi trường mỏ Punếp		24.954.673
Lãi vay phải trả	47.155.411	86.664.925
Chi phí kiểm toán	75.000.000	30.000.000
Chi phí bán hàng (cát)	1.608.056.144	
Tiền điện NM Chế biến Silica, XN Cát TB		
Các khoản CP tại Công trường Kaleum-Lào	233.834.288	
Lãi thuê tài chính	32.348.471	
<b>Cộng</b>	<b>1.996.394.314</b>	<b>214.196.548</b>

### 20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	95.322.697	109.200.724
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	500.118.676	105.122.363
Công ty Daeju. Co, ltd	66.729.796	66.729.796
Thương phạt tàu	31.612.394	20.665.065
Giám định mức nhiên liệu và CP đi đường của đội xe	797.693	6.348.771
Thù lao HĐQT, BKS	59.000.000	
Ủy ban chứng khoán NN	60.000.000	
Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại, phụ cấp lưu trú	83.418.193	
Phải trả khác	13.110.594	63.982.843
<b>Cộng</b>	<b>910.110.043</b>	<b>372.049.562</b>

### 21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bán cổ phần trả chậm (10 năm) cho người lao động	185.990.000	185.990.000
<b>Cộng</b>	<b>185.990.000</b>	<b>185.990.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>6.783.224.294</b>	<b>6.407.262.694</b>
- Vay Ngân Hàng Đầu Tư Phát triển Quảng Nam	2.157.248.294	2.157.248.294
- Vay Ngân Hàng Đông Á - CN Quảng Nam	4.625.976.000	4.250.014.400
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.661.817.032</b>	
- Công ty cho thuê Tài chính II - CN Đà Nẵng	2.661.817.032	
<b>Cộng</b>	<b>9.445.041.326</b>	<b>6.407.262.694</b>

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ DP tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CHS VND
Số dư đầu năm trước	24.986.520.000	13.520.791.800	(1.250.700)	3.964.308.759	859.717.030	401.117.136
Tăng năm trước						
Giảm năm trước						
Số dư cuối năm trước	24.986.520.000	13.520.791.800	(1.250.700)	3.964.308.759	859.717.030	401.117.136
Số dư đầu năm nay	24.986.520.000	13.520.791.800	(1.250.700)	3.964.308.759	859.717.030	401.117.136
Tăng trong kỳ này	29.873.940.000	12.813.825.000	(411.843.530)			
Giảm trong kỳ này		154.959.546				
Số dư cuối kỳ này	<b>54.860.460.000</b>	<b>26.179.657.254</b>	<b>(413.094.230)</b>	<b>3.964.308.759</b>	<b>859.717.030</b>	<b>401.117.136</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	14.571.850.000	6.715.140.000
Vốn góp của các cổ đông	40.288.610.000	18.271.380.000
<b>Cộng</b>	<b>54.860.460.000</b>	<b>24.986.520.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**c. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.486.046	2.498.652
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.486.046	2.498.652
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.325	125
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.325	125
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.455.721	2.498.527
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.455.721	2.498.527

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.408.289.364	5.589.298.058
Lợi nhuận sau thuế TNDN	448.899.154	8.022.342.713
Phân phối lợi nhuận	10.737.041.000	1.203.351.407
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		802.234.271
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>		401.117.136
<i>Thanh toán 17% cổ tức đợt 2 năm 2009 bằng cổ phiếu</i>	4.246.290.000	
<i>Tạm ứng 15% cổ tức đợt 1 năm 2010 bằng tiền</i>	3.747.790.500	
<i>Trả 5% cổ tức đợt 2 năm 2010 bằng tiền</i>	2.742.960.500	
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.120.147.519</b>	<b>12.408.289.364</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	12 tháng năm 2011 VND	12 tháng năm 2010 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>99.726.535.034</b>	<b>94.659.695.768</b>
Doanh thu bán cát trắng chế biến	63.480.777.231	59.126.114.568
+ Xuất khẩu cát trắng chế biến	49.911.488.497	50.201.667.775
+ Tiêu thụ nội địa cát trắng chế biến	13.569.288.734	8.924.446.793
Doanh thu bán cát trắng sây	12.495.989.684	4.919.312.767
+ Xuất khẩu cát trắng sây	11.173.226.612	4.118.448.603
+ Tiêu thụ nội địa cát trắng sây	1.322.763.072	800.864.164
Doanh thu bán vàng sa khoáng	5.969.748.184	14.992.141.818
Doanh thu bán bột tràng thạch	7.809.429.008	8.737.433.328
Doanh thu bán bột silica	6.170.536.468	6.136.206.797
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	3.678.621.528	195.354.546
Doanh thu hoạt động vận chuyển, gạch men và KD khác	121.432.931	553.131.944
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>10.209.288.843</b>	<b>8.751.185.994</b>
+ Thuế xuất khẩu cát trắng chế biến	8.375.113.338	7.962.568.662
+ Thuế xuất khẩu cát trắng sây	1.811.008.305	678.195.769
+ Giảm giá bột silica		384.000
+ Giảm giá cát trắng tuyển rửa nội địa	23.167.200	110.037.563
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>89.517.246.191</b>	<b>85.908.509.774</b>

### 25. Giá vốn hàng bán

	12 tháng năm 2011 VND	12 tháng năm 2010 VND
Giá vốn cát trắng chế biến	30.966.872.323	20.773.225.174
+ Giá vốn cát trắng chế biến xuất khẩu	23.138.459.849	16.972.776.335
+ Giá vốn cát trắng chế biến tiêu thụ nội địa	7.828.412.474	3.800.448.839
Giá vốn cát trắng sây	6.823.487.161	2.387.147.976
+ Giá vốn cát trắng sây xuất khẩu	6.074.012.714	1.988.376.353
+ Giá vốn cát trắng sây tiêu thụ nội địa	749.474.447	398.771.623
Giá vốn vàng sa khoáng	8.116.340.927	8.619.429.982
Giá vốn bột tràng thạch	5.756.965.902	7.264.902.569
Giá vốn bột silica	5.864.445.578	6.047.698.913
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	4.155.260.595	178.004.146
Giá vốn hoạt động vận chuyển và kinh doanh khác	15.373.588	512.637.568
<b>Cộng</b>	<b>61.698.746.074</b>	<b>45.783.046.328</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	12 tháng năm 2011 VND	12 tháng năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	811.931.034	43.741.937
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.706.668.136	1.669.524.188
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		54.720.000
Lãi vay Ngân hàng hỗ trợ		42.704.269
	<b>2.518.599.170</b>	<b>1.810.690.394</b>

### 27. Chi phí tài chính

	12 tháng năm 2011 VND	12 tháng năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	3.882.557.518	2.809.802.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	206.555.413	3.402.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	375.961.600	13.999.187
Lãi thuê tài chính	284.268.409	40.352.000
<b>Cộng</b>	<b>4.749.342.940</b>	<b>2.867.555.783</b>

### 28. Thu nhập khác

	12 tháng năm 2011 VND	12 tháng năm 2010 VND
Nhượng bán vật tư	1.039.348.156	882.082.189
Thanh lý tài sản	163.636.363	1.184.179.086
Thưởng tàu	43.569.362	18.821.705
Chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng tại Lào	9.262.260.000	
Thu nhập khác trong quá trình khảo sát thăm dò tại Lào		1.279.184.240
Thu hồi theo Hợp đồng 02/HĐ-HTKD	600.575.010	
Thu khác	57.677.748	470.267.589
<b>Cộng</b>	<b>11.167.066.639</b>	<b>3.834.534.809</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí khác

	12 tháng năm 2011 VND	12 tháng năm 2010 VND
Giá vốn vật tư đã bán, giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.039.594.413	978.003.306
Chi phí ủng hộ, hỗ trợ địa phương		40.470.587
Các khoản phạt thuế, BHXH	317.083.380	350.591.151
Chi phí chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng tại Lào	2.633.374.291	
Chi phí khác		26.122.050
<b>Cộng</b>	<b><u>3.990.052.084</u></b>	<b><u>1.395.187.094</u></b>

### 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	12 tháng năm 2011 VND	12 tháng năm 2010 VND
<b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>720.933.895</b>	<b>11.533.603.665</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>833.550.335</b>	<b>2.226.928.713</b>
- Các khoản phạt thuế	37.670.260	361.085.787
- Chi phí không hợp lý	795.880.075	1.865.842.926
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.554.484.230</b>	<b>13.760.532.378</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>272.034.741</b>	<b>3.511.260.952</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	388.621.058	3.440.133.095
- Thuế TNDN được giảm 30%	116.586.317	
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế từ năm 2005 đến 2008		286.677.928
- Điều chỉnh theo CV 7250/BTC-TCT (*)		<b>(224.653.304)</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm 2009		9.103.233
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b><u>448.899.154</u></b>	<b><u>8.022.342.713</u></b>

(\*) Là khoản điều chỉnh do xác định lại CP thuế TNDN hiện hành năm trước theo công văn số 7250/BTC-TCT ngày 07/6/2010 về một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	12 tháng năm 2011 VND	12 tháng năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	448.899.154	8.022.342.713
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	448.899.154	8.022.342.713
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.819.980	2.498.527
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>93</b>	<b>3.211</b>

### 32. Cổ tức:

Trong năm 2011, Công ty đã thanh toán 17% cổ tức còn lại của năm 2009 bằng cổ phiếu theo Điều 2 của Nghị quyết số 01/ĐHĐCĐTN ngày 29/5/2010, tạm ứng 15% cổ tức đợt 1 năm 2010 bằng tiền theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 18/12/2010 và thanh toán 5% cổ tức đợt 2 năm 2010 bằng tiền theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 02/6/2011.

### 33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Lê Quang Lục

Nguyễn Xuân Lưu

Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2012